

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được Kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 103/QĐ - HHVN ngày 15/03/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt danh sách các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa năm 2013.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Lý Quang Thái	Thành viên
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc	
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/10/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 26/06/2020)
Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/15/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Tuấn Linh

Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập ngày 10/03/2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số 34 Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang trình bày khoản nợ tiềm tàng phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại liên quan đến tranh chấp giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đang được xử lý tại cơ quan Tòa án. Vào ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tiến hành xét xử phúc thẩm và ra quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Công ty đánh giá sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này nên Công ty đang trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng trong Báo cáo tài chính kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 23/03/2020.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		481.186.219.971	415.675.269.815
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.673.440.424	94.688.359.369
111	1. Tiền		45.673.440.424	14.688.359.369
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	80.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	221.000.000.000	145.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		221.000.000.000	145.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.366.467.173	157.898.343.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	169.087.593.192	150.254.755.266
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.011.640.148	7.789.929.189
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.116.827.722	3.673.336.875
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.849.593.889)	(3.819.677.677)
140	IV. Hàng tồn kho	9	19.086.245.180	11.458.320.484
141	1. Hàng tồn kho		19.086.245.180	11.458.320.484
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.060.067.194	6.630.246.309
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.060.067.194	6.630.246.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		265.662.619.340	278.440.835.701
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		101.000.000	101.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	101.000.000	101.000.000
220	II. Tài sản cố định		210.761.118.728	244.413.953.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	208.974.762.148	243.841.241.124
222	- Nguyên giá		1.087.399.342.711	1.091.989.568.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.424.580.563)	(848.148.327.407)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.786.356.580	572.712.719
228	- Nguyên giá		7.440.542.311	5.973.062.311
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.654.185.731)	(5.400.349.592)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.376.722.306	1.440.842.718
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.376.722.306	1.440.842.718
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.075.920.000	27.075.920.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.608.000.000	7.608.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.467.920.000	19.467.920.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.347.858.306	5.409.119.140
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.347.858.306	5.409.119.140
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		746.848.839.311	694.116.105.516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		128.852.791.440	104.698.074.381
310	I. Nợ ngắn hạn		128.852.791.440	104.698.074.381
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.001.856.673	26.057.260.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.828.528.564	2.860.985.344
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.375.035.645	15.777.394.558
314	4. Phải trả người lao động		38.902.258.523	28.950.381.365
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.187.188.321	24.423.283.397
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.166.447.196	2.128.645.745
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.391.476.518	4.500.123.628
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		617.996.047.871	589.418.031.135
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	617.996.047.871	589.418.031.135
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		404.099.500.000	404.099.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		404.099.500.000	404.099.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		86.511.705.829	65.850.705.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.384.842.042	119.467.825.306
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.159.905.306	16.163.980.000
421b	LNST chưa phân phối năm nay		117.224.936.736	103.303.845.306
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.107.468.839.311	694.116.105.516

Phan

Nguyễn Thị Hào
Người lập biểu

Kim

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng




Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc


Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2021

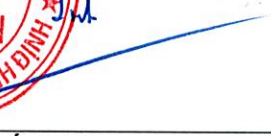
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	834.558.119.081	803.566.718.836
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.952.154.692	3.599.311.521
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		830.605.964.389	799.967.407.315
11	4. Giá vốn hàng bán	23	627.399.749.137	610.483.377.501
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.206.215.252	189.484.029.814
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	19.139.241.207	12.050.826.657
22	7. Chi phí tài chính	25	227.588.894	307.066.820
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	307.066.820
25	8. Chi phí bán hàng	26	9.050.581.176	13.067.800.941
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	68.569.088.145	59.139.497.946
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		144.498.198.244	129.020.490.764
31	11. Thu nhập khác	28	2.760.394.710	859.674.096
32	12. Chi phí khác	29	540.678.436	1.352.004.428
40	13. Lợi nhuận khác		2.219.716.274	(492.330.332)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.717.914.518	128.528.160.432
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	29.492.977.782	25.224.315.126
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		117.224.936.736	103.303.845.306
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.901	2.556


Nguyễn Thị Hảo
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng


Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		146.717.914.518	128.528.160.432
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.717.855.275	43.155.897.910
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		46.951.746.349	51.891.313.854
03	- Các khoản dự phòng		2.029.916.212	1.735.897.818
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		46.908.257	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.310.715.543)	(10.471.313.762)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		174.435.769.793	171.684.058.342
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.581.010.855)	(28.023.867.228)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.627.924.696)	(2.662.409.606)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.598.510.127	6.140.422.625
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.604.560.051)	2.741.974.558
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.724.315.126)	(16.751.196.958)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.863.647.110)	(11.567.753.621)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		103.632.822.082	121.561.228.112
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(22.880.494.557)	(2.370.071.771)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.717.597.725	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.000.000.000)	(145.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		124.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.649.956.431	11.571.822.325
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.512.940.401)	(135.798.249.446)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(64.128.327.700)	(32.321.788.010)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(64.128.327.700)	(32.321.788.010)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.008.446.019)	(46.558.809.344)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		94.688.359.369	141.247.168.713
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.472.926)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>55.673.440.424</u>	<u>94.688.359.369</u>

Hào

Nguyễn Thị Hào
Người lập biểu

Kim Toàn

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 103/QĐ - HHVN ngày 15/03/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt danh sách các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa năm 2013.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 836 người (tại ngày 31/12/2019 là 827 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đại lý vận tải hàng hóa; đại lý tàu biển; đại lý vận tải thủy bộ; vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không năm hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo năm hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo năm hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải



trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	647.726.500	289.482.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.909.439.321	14.398.877.357
Tiền đang chuyển	15.116.274.603	-
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	10.000.000.000	80.000.000.000
	<u>55.673.440.424</u>	<u>94.688.359.369</u>

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Định với lãi suất 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	221.000.000.000	-	145.000.000.000	-
	221.000.000.000	-	145.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có tổng giá trị 221.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7%/ năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	19.467.920.000	-	19.467.920.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽ⁱ⁾	1.467.920.000	-	1.467.920.000	-
	27.075.920.000	-	27.075.920.000	-

⁽ⁱ⁾Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (mã chứng khoán: MSB) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập BCTC trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 là: 2.759.689.600VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Số 01 A Phan Châu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Số 01 A đường Phan Châu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Số 54A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vận tải - Thương mại Toàn	6.028.956.863	-	-	-
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	5.001.265.307	-	11.484.289.387	-
- Công ty Cổ phần Thành Ngân	2.613.198.192	-	2.929.657.342	-
- Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	5.689.827.546	-	8.806.544.934	-
- Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	7.488.987.224	-	7.895.244.445	-
- Công ty TNHH Năng lượng Phú Yên	2.867.308.021	-	2.411.407.232	-
- Công ty Cổ phần Nguyệt Anh	996.354.745	-	1.049.684.254	-
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	3.253.561.848	-	2.961.554.311	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	135.148.133.446	(5.849.593.889)	112.716.373.361	(3.819.677.677)
	169.087.593.192	(5.849.593.889)	150.254.755.266	(3.819.677.677)
b) Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.688.911.907	-	3.398.969.370	-

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	1.515.356.926	-	889.900.177	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	4.636.656.767	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	8.859.626.455	-	6.900.029.012	-
	15.011.640.148	-	7.789.929.189	-
b) Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.515.356.926	-	889.900.177	-
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)				

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	788.033.200	-	1.011.346.200	-
Bảo hiểm nộp thừa	-	-	433.215.786	-
Phải thu khác	3.328.794.522	-	2.228.774.889	-
- Lãi tiền gửi dự thu	3.328.794.522	-	2.188.109.589	-
- Các đối tượng khác	-	-	40.665.300	-
	4.116.827.722	-	3.673.336.875	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	101.000.000	-	101.000.000	-
	101.000.000	-	101.000.000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tiến Phước	1.320.829.326	753.081.761	-	-
Công ty Cổ phần CMA CGM Việt Nam	121.873.607	60.936.804	127.430.499	89.201.349
Công ty Cổ phần Nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	404.495.064	1.124.802.348	629.455.534
Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	263.120.935	184.184.655	317.621.335	222.334.934
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc	1.580.302.881	938.560.696	393.023.134	275.116.194
Các đối tượng khác	5.774.956.316	1.995.032.545	5.251.107.285	2.178.198.913
	10.185.885.413	4.336.291.524	7.213.984.601	3.394.306.924

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.188.402.075	-	6.879.934.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.883.504.754	-	1.823.887.670	-
Hàng hoá	1.014.338.351	-	2.754.498.047	-
	19.086.245.180	-	11.458.320.484	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	266.515.965	154.293.637
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.702.850.984	196.036.262
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	745.387.929	406.369.983
- Nộp Ngân sách Nhà nước theo kết luận của Thanh tra Chính phủ ⁽ⁱ⁾	-	5.236.000.000
- Chi phí khác	345.312.316	637.546.427
	<u>3.060.067.194</u>	<u>6.630.246.309</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	8.816.391.254	438.746.815
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	-	2.302.849.612
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.531.467.052	2.667.522.713
	<u>11.347.858.306</u>	<u>5.409.119.140</u>

⁽ⁱ⁾ Tại Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCT ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ về việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, Thanh tra Chính Phủ đã yêu cầu Công ty nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 5,236 tỷ VND do trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa, Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn đã thay đổi thời gian trích khấu hao, thực hiện trích khấu hao nhanh nhưng chưa trình cơ quan tài chính có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm 2019, Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền trên và tạm ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn. Trong năm 2020, căn cứ theo phê duyệt tại Nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã sử dụng nguồn lợi nhuận để lại năm 2018 để bù đắp cho khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước nêu trên (xem thêm tại Thuyết minh số 19a).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	549.220.988.938	185.467.323.035	351.581.253.419	5.720.003.139	1.091.989.568.531				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.239.374.762	4.523.361.226	3.672.013.065	594.205.727	12.028.954.780				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.508.432.519)	(1.833.536.593)	(13.022.768.312)	(254.443.176)	(16.619.180.600)				
Số dư cuối năm	550.951.931.181	188.157.147.668	342.230.498.172	6.059.765.690	1.087.399.342.711				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	515.574.838.971	37.499.972.223	289.537.867.198	5.535.649.015	848.148.327.407				
- Khấu hao trong năm	13.112.761.586	15.785.673.263	17.660.836.222	138.639.139	46.697.910.210				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.491.207.755)	(1.833.536.593)	(12.863.216.321)	(233.696.405)	(16.421.657.054)				
Số dư cuối năm	527.196.392.822	51.452.108.893	294.335.487.099	5.440.591.749	878.424.580.563				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	33.646.149.967	147.967.350.812	62.043.386.221	184.354.124	243.841.241.124				
Tại ngày cuối năm	23.755.538.359	136.705.038.775	47.895.011.073	619.173.941	208.974.762.148				

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 532.263.305.783 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán, phần mềm văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.973.062.311	5.973.062.311
- Mua trong năm	1.467.480.000	1.467.480.000
Số dư cuối năm	7.440.542.311	7.440.542.311
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.400.349.592	5.400.349.592
- Khấu hao trong năm	253.836.139	253.836.139
Số dư cuối năm	5.654.185.731	5.654.185.731
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	572.712.719	572.712.719
Tại ngày cuối năm	1.786.356.580	1.786.356.580

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.751.940.000 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	15.709.342.306	885.842.718
- Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi cont số 2 ⁽ⁱ⁾	10.173.099.033	-
- Công trình xây dựng cửa hàng xăng dầu ⁽ⁱⁱ⁾	4.467.096.906	-
- Khảo sát quy hoạch bãi hàng	572.159.095	572.159.095
- Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1	334.640.000	-
- Sửa chữa kho hàng 6A	-	313.683.623
- Công trình khác	162.347.272	-
Mua sắm tài sản cố định	667.380.000	555.000.000
- Nâng cấp phần mềm quản lý	667.380.000	555.000.000
	16.376.722.306	1.440.842.718

⁽ⁱ⁾ Dự án “Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi Container số 2” với các thông tin cơ bản sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Tổng mức đầu tư: 14,9 tỷ VND;
- Địa điểm thực hiện: Bãi Container số 2 - Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục tiêu đầu tư: Mở rộng diện tích bãi container số 2 từ 17.000 m2 lên 38.000 m2, bổ sung đường chạy RTG thứ 4;
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Tại thời điểm 31/12/2020, dự án đang hoàn thiện một số phần xây dựng còn lại. Dự án đã được bàn giao đưa vào sử dụng tại ngày 12/01/2021.

⁽ⁱⁱ⁾ Dự án “Công trình Xây dựng cửa hàng xăng dầu” với các thông tin cơ bản sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Tổng mức đầu tư: 10.908.606.000 VND;
- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cây xăng mới tại vị trí số 02 đường Phan Châu Trinh, Phường Hải Cảng, thành phố

- Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Cơ cấu nguồn vốn: Toàn bộ là vốn của Cảng Quy Nhơn;
 - Tại thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện thi công một số hạng mục như bồn chứa xăng dầu, hệ thống phòng cháy chữa cháy,...

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Petec Bình Định	-	-	10.307.394.240	10.307.394.240
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	6.448.583.187	6.448.583.187	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Phúc Trường Linh	3.245.000.000	3.245.000.000	2.970.000.000	2.970.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860	2.731.775.860
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thuận Hải	2.446.540.300	2.446.540.300	16.500.000	16.500.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.129.957.326	16.129.957.326	10.031.590.244	10.031.590.244
	31.001.856.673	31.001.856.673	26.057.260.344	26.057.260.344
b) Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	1.111.072.149	1.111.072.149	2.731.775.860	2.731.775.860
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)				

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Thăng Lợi Gia Lai	649.306.134	-
- Công ty TNHH Hào Hưng	280.143.130	-
- Công ty TNHH Olam Việt Nam	225.008.520	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	-	395.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	252.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.674.070.780	2.213.985.344
	2.828.528.564	2.860.985.344

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	nộp trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.003.288.342	17.832.789.261	-	1.098.435.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.724.315.126	25.724.315.126	-	17.492.977.782
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.791.090	1.661.888.307	-	783.622.680
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	12.188.083.729	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	-	-
	-	15.777.394.558	57.412.076.423	-	19.375.035.645

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí vận chuyển	26.467.626.157	23.490.038.637
- Chi phí thuê tàu lai	545.800.000	545.800.000
- Chi phí phải trả khác	173.762.164	387.444.760
	27.187.188.321	24.423.283.397

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	69.082.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.166.447.196	2.059.563.545
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	584.100.198	56.507.898
- <i>Tiền tạm thu ⁽¹⁾</i>	1.133.250.000	1.133.250.000
- <i>Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên</i>	1.449.096.998	869.805.647
	3.166.447.196	2.128.645.745

⁽¹⁾ Đây là khoản ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty sẽ thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (Xem tại Thuyết minh số 34).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng	
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000	58.579.363.071	64.419.146.308	527.098.009.379	
Lãi trong năm trước	-	-	103.303.845.306	103.303.845.306	
Chia cổ tức	-	-	(32.378.428.798)	(32.378.428.798)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.271.342.758	(7.271.342.758)	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(7.735.731.001)	(7.735.731.001)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	(869.663.751)	(869.663.751)	
Số dư cuối năm trước	404.099.500.000	65.850.705.829	119.467.825.306	589.418.031.135	
Lãi trong năm nay	-	-	117.224.936.736	117.224.936.736	
Chia cổ tức	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)	
Trích lợi nhuận để lại năm 2018 để thực hiện nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 1566/TT-CP ngày 17/09/2018	-	-	(5.236.000.000)	(5.236.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(18.755.000.000)	(18.755.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.661.000.000	(20.661.000.000)	-	
Số dư cuối năm nay	404.099.500.000	86.511.705.829	127.384.842.042	617.996.047.871	

Theo Nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và tờ trình số 1994/TTr-QNP về việc chi trả cổ tức năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2019		119.467.825.306
Trích nguồn phải trả Ngân sách Nhà nước theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ ⁽ⁱ⁾	4,38%	5.236.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	15,70%	18.755.000.000
Trích quỹ Đầu tư phát triển	17,29%	20.661.000.000
Chi trả cổ tức	54%	64.655.920.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 VND)

⁽ⁱ⁾ Nghị quyết số 156/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã phê duyệt phương án sử dụng nguồn lợi nhuận để lại năm 2018 để bù đắp cho khoản đã nộp Ngân sách Nhà nước số tiền 5.236.000.000 VND theo Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ về việc cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn (Thuyết minh số 10).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
	404.099.500.000	100%	404.099.500.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	56.507.898	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	64.655.920.000	32.378.428.798
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>64.655.920.000</i>	<i>32.378.428.798</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	64.128.327.700	32.321.920.900
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>64.128.327.700</i>	<i>32.321.920.900</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	584.100.198	56.507.898

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	86.511.705.829	65.850.705.829
	86.511.705.829	65.850.705.829

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	115.695,68	1.157,96

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn, hình thức thuê	Mục đích
1	HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	208.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
2	HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
3	HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn
4	HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, mở rộng Cảng Quy Nhơn
5	HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	122.291.011.909	144.987.156.843
Doanh thu cung cấp dịch vụ	712.267.107.172	658.579.561.993
	834.558.119.081	803.566.718.836
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)	24.476.521.831	24.143.637.113

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.178.593.932	686.169.023
Hàng bán bị trả lại	758.090.000	2.121.470.216
Giảm giá hàng bán	15.470.760	791.672.282
	3.952.154.692	3.599.311.521

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	118.132.268.081	138.499.997.632
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	509.267.481.056	471.983.379.869
	627.399.749.137	610.483.377.501

Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

24.776.414.235	28.463.936.190
-----------------------	-----------------------

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.710.641.364	6.651.822.325
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.080.000.000	4.920.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	348.599.843	479.004.332
	19.139.241.207	12.050.826.657

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	180.680.637	307.066.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	46.908.257	-
	227.588.894	307.066.820

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.765.020.806	5.229.838.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.285.560.370	7.837.962.237
	9.050.581.176	13.067.800.941

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.038.752.863	3.980.240.330
Chi phí nhân công	35.846.084.609	25.713.714.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.381.284.703	3.698.166.984
Thuế, phí và lệ phí	2.561.016.295	2.766.741.913
Chi phí dự phòng	2.029.916.212	1.735.897.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.756.564.264	19.456.795.053
Chi phí khác bằng tiền	1.955.469.199	1.787.941.528
	68.569.088.145	59.139.497.946

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)	4.909.090	-
---	------------------	----------

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.520.074.179	611.247.909
Thu nhập từ tiền bồi thường	73.531.860	215.322.551
Các khoản khác	166.788.671	33.103.636
	2.760.394.710	859.674.096

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt	100.000.000	-
Chi phí tháo dỡ, cải tạo tường rào, nhà vệ sinh, nhà để xe	197.523.546	1.143.454.017
Chi phí di dời hàng hóa tại Cảng	197.640.600	-
Chi phí khác	45.514.290	208.550.411
	540.678.436	1.352.004.428

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	146.717.914.518	128.528.160.432
Các khoản điều chỉnh tăng	4.826.974.390	2.513.415.196
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	432.000.000	432.000.000
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ	168.578.778	168.578.778
- Chi phí không được trừ khác	4.226.395.612	1.912.836.418
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.080.000.000)	(4.920.000.000)
- Cổ tức được chia	(4.080.000.000)	(4.920.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	147.464.888.908	126.121.575.628
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	29.492.977.782	25.224.315.126
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp trong năm	-	110.000.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.724.315.126	5.141.196.958
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.724.315.126)	(16.751.196.958)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.492.977.782	13.724.315.126

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	117.224.936.736	103.303.845.306
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	117.224.936.736	103.303.845.306
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.901	2.556

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.512.534.022	23.159.997.727
Chi phí nhân công	171.323.930.756	149.874.042.214
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.708.232.448	2.864.059.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.951.746.349	51.891.313.854
Thuế, phí và lệ phí	12.196.358.111	13.232.156.197
Chi phí dự phòng	2.029.916.212	1.735.897.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.255.024.372	290.390.782.760
Chi phí khác bằng tiền	11.969.025.191	10.912.428.352
	586.946.767.461	544.060.678.756

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.673.440.424	-	94.688.359.369	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.305.420.914	(5.849.593.889)	154.029.092.141	(3.819.677.677)
Các khoản cho vay	221.000.000.000	-	145.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	1.467.920.000	-	-	-
	451.446.781.338	(5.849.593.889)	393.717.451.510	(3.819.677.677)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	34.168.303.869	28.185.906.089
Chi phí phải trả	27.187.188.321	24.423.283.397
	61.355.492.190	52.609.189.486

Tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.467.920.000	1.467.920.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.467.920.000</u>	<u>1.467.920.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.673.440.424	-	-	55.673.440.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.455.827.025	101.000.000	-	167.556.827.025
Các khoản cho vay	221.000.000.000	-	-	221.000.000.000
	444.129.267.449	101.000.000	-	444.230.267.449
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.688.359.369	-	-	94.688.359.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.209.414.464	101.000.000	-	150.310.414.464
Các khoản cho vay	145.000.000.000	-	-	145.000.000.000
	389.897.773.833	101.000.000	-	389.998.773.833

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	34.168.303.869	-	-	34.168.303.869
Chi phí phải trả	27.187.188.321	-	-	27.187.188.321
	61.355.492.190	-	-	61.355.492.190
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.185.906.089	-	-	28.185.906.089
Chi phí phải trả	24.423.283.397	-	-	24.423.283.397
	52.609.189.486	-	-	52.609.189.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền là 3.986.299.000 VND (gồm: số tiền 1.133.250.000 VND Công ty đang giữ và phí lai dắt tàu nội, ngoại số tiền 2.853.049.000 VND), ngoài ra Công ty còn phải chịu tiền án phí 196.025.000 VND; đồng thời bác bỏ yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 VND và yêu cầu phần tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 VND.

Ngày 23/10/2019, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Sau hai lần vào ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định 163/2020/QĐ-PT nhưng do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Đến ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết tại Bản án phúc thẩm số 03/2020/KDTM-PT ngày 17/11/2020 trong đó quyết định: Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Đồng thời, hoàn trả Công ty số tiền 2.000.000 VND tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án Nhân dân các cấp sẽ đưa phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17/09/2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		24.476.521.831	24.143.637.113
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	14.755.432.281	11.660.369.057
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	533.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	151.317.283	-
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	9.506.184.774	11.297.418.183
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	19.200.000	1.023.752.595
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Cùng chung người quản lý	43.854.493	162.097.278
Mua dịch vụ		24.776.414.235	28.463.936.190
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.158.333.335	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	267.187.500	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	Cùng chung người quản lý	22.350.893.400	28.463.936.190
Chi phí đào tạo		4.909.090	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	4.909.090	-
Chi phí Tư vấn Công trình		1.081.517.188	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Đơn vị liên kết của Công ty mẹ	1.081.517.188	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.688.911.907	3.398.969.370
Công ty Vận tải Biển Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	3.253.561.848	2.961.554.311
Công ty Vận tải Biển Container Vinalines	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ	295.062.076	295.062.076
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ	140.287.983	140.287.983
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ	-	2.065.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.111.072.149	2.731.775.860
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.400.000	-
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt	Cùng Công ty mẹ	385.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	170.156.250	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Đơn vị liên kết của Công ty mẹ	550.515.899	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	Cùng chung người quản lý	-	2.731.775.860
Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.515.356.926	889.900.177
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	Đơn vị liên kết của Công ty mẹ	1.515.356.926	889.900.177

⁽¹⁾ Từ ngày 01/10/2020, Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn không còn là bên liên quan của Công ty do kể từ ngày này Ông Nguyễn Hữu Phúc không còn là Phó tổng Giám đốc của Công ty nên Công ty và Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn không còn chung người quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác

	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	118.940.000	39.000.000
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	902.325.028	332.691.540
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên HĐQT	759.051.377	24.822.581
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	94.940.000	27.000.000
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT	121.940.000	27.000.000
Ông Lê Hồng Thái	Cựu chủ tịch HĐQT kiêm cựu Tổng giám	-	808.512.418
Ông Nguyễn Văn Phi	Cựu thành viên HĐQT	-	120.000.000
Ông Nguyễn Kim Cương	Cựu thành viên HĐQT	-	15.000.000
Ông Nguyễn Thế Tâm	Cựu thành viên HĐQT	-	15.000.000
Ông Vũ Hoàng Hải	Cựu thành viên HĐQT	-	15.000.000
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	837.377.122	780.558.729
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc	846.040.759	856.110.809
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc	336.958.151	-
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Cựu Phó tổng giám đốc	742.536.137	691.105.436
Ông Trình Văn Nhất	Cựu Phó tổng giám đốc	-	405.956.850
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	791.887.738	513.032.887

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.



Nguyễn Thị Hảo
Người lập biểu



Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2021